

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

☆☆☆



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
QUÝ III NĂM 2018

Hà nội, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|------------------------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| A | TÀI SẢN | | 167.328.159 | 163.433.639 |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 1.308.795 | 892.779 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | | 5.590.851 | 10.939.956 |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 2.971.040 | 12.352.188 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 1.771.040 | 10.922.188 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 1.204.634 | 1.434.634 |
| 3 | Dự phòng rủi ro | | (4.634) | (4.634) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 4 | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 5 | 21.202 | - |
| VI | Cho vay khách hàng | 6 | 113.900.829 | 99.391.852 |
| 1 | Cho vay khách hàng | | 115.194.840 | 100.621.236 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | | (1.294.011) | (1.229.384) |
| VII | Hoạt động mua nợ | | - | - |
| 1 | Mua nợ | | - | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | - |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 7 | 34.736.865 | 31.863.910 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 34.005.178 | 30.934.260 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 1.609.415 | 1.715.663 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (877.728) | (786.013) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 8 | 324.731 | 324.731 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 324.731 | 324.731 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | - |
| X | Tài sản cố định | | 1.469.901 | 1.454.298 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | | 990.923 | 998.032 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 1.875.265 | 1.743.662 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (884.342) | (745.630) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | | 478.978 | 456.266 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 573.724 | 534.098 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (94.746) | (77.832) |
| XI | Tài sản có khác | | 7.003.945 | 6.213.925 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 2.605.154 | 2.636.507 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 3.700.904 | 2.935.137 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 4 | Tài sản có khác | | 697.887 | 642.281 |
| | <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i> | | <i>190.494</i> | <i>242.291</i> |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | 167.328.159 | 163.433.639 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: triệu VNĐ

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|-------------|---|-------------|--------------------|--------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 167.328.159 | 163.433.639 |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 9 | 2.308.165 | 1.331.519 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD | 10 | 11.487.502 | 13.538.858 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 8.027.312 | 11.486.217 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 3.460.190 | 2.052.641 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 11 | 127.541.903 | 128.275.377 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 5 | - | 49.120 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | 1.167.500 | 1.121.250 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | | 10.001.175 | 6.157.131 |
| VII | Các khoản nợ khác | 12 | 4.754.589 | 3.577.126 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 3.860.304 | 2.297.835 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 894.285 | 1.279.291 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác | | - | - |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 157.260.834 | 154.050.381 |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | 14 | 10.067.325 | 9.383.258 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 7.563.325 | 6.523.331 |
| a | Vốn điều lệ | | 7.499.994 | 6.460.000 |
| b | Thặng dư vốn cổ phần | | 63.331 | 63.331 |
| c | Vốn khác | | - | - |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 1.065.944 | 1.065.944 |
| 3 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 4 | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | | 1.438.056 | 1.793.983 |
| IX | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 167.328.159 | 163.433.639 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|-----|---------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 22 | 16.287 | 24.142 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | 26.028.735 | 26.231.913 |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | 2.337.452 | 118.797 |
| | Cam kết bán ngoại tệ | | 1.963.907 | 903.711 |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 21.727.376 | 25.209.405 |
| | Cam kết giao dịch tương lai | | - | - |
| | Cam kết cho vay không hủy ngang | | - | - |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 1.633.781 | 1.685.226 |
| 4 | Bảo lãnh khác | 22 | 3.862.021 | 3.033.237 |
| 5 | Cam kết khác | 22 | 53.049 | 25.336 |

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Luân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Gấm

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Doãn Sơn



NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa
 Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B02a/TCTD
 (Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Phát sinh trong quý | | Đơn vị tính: triệu VNĐ | |
|-------------|---|-------------|--|--|--|--|
| | | | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 |
| 1 | Thu nhập lãi là các khoản thu nhập tương tự | 15 | 3.549.788 | 2.920.840 | 10.174.568 | 8.453.179 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 16 | (2.283.674) | (1.558.916) | (6.587.141) | (4.550.070) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 1.266.114 | 1.361.924 | 3.587.427 | 3.903.109 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 83.153 | 51.385 | 204.594 | 122.315 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (41.401) | (27.657) | (121.231) | (81.479) |
| II | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | | 41.752 | 23.728 | 83.363 | 40.835 |
| III | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | (21.286) | (9.203) | (6.948) | 7.905 |
| IV | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 17 | - | - | - | - |
| V | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 18 | 86.030 | 10.223 | 35.945 | 313.715 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 694 | 2.201 | 48.541 | 15.296 |
| 6 | Chi phí từ hoạt động khác | | (58.050) | (126.611) | (274.808) | (534.406) |
| VI | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác | | (57.356) | (124.410) | (226.267) | (519.110) |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 19 | - | - | - | - |
| VIII | Chi phí hoạt động | 20 | (763.554) | (630.987) | (2.107.622) | (1.839.155) |
| IX | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 551.700 | 631.274 | 1.365.898 | 1.907.300 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (203.658) | (107.943) | (351.524) | (473.638) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 348.042 | 523.331 | 1.014.374 | 1.433.661 |

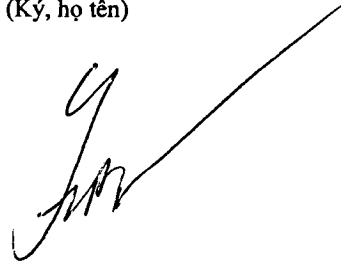
NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa
 Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B02a/TCTD
 (Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

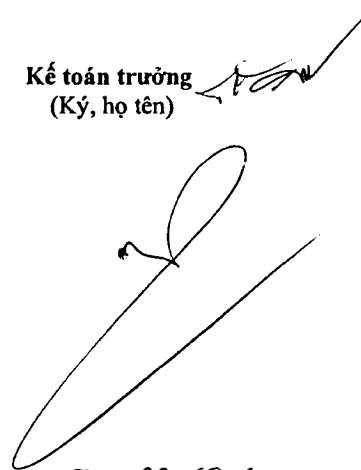
| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Phát sinh trong quý | | Đơn vị tính: triệu VNĐ | |
|-------------|-------------------------------------|----------------|--|--|--|--|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | | | |
| | | | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (68.000) | (104.000) | (187.988) | (307.790) |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | (68.000) | (104.000) | (187.988) | (307.790) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 280.042 | 419.331 | 826.386 | 1.125.871 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - | - | - |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 373 | 649 | 1.102 | 1.743 |

Lập bảng
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Luân

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Gấm

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Doãn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 |
|-----|--|-------------|--|--|
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 9.342.804 | 8.214.728 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*) | | (5.019.478) | (4.275.801) |
| 3 | Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 37.284 | 97.978 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 54.587 | 155.271 |
| 5 | Thu nhập khác | | (213.460) | (451.605) |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | (521) | 8.020 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | | (1.775.168) | (1.311.598) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | | (227.777) | (310.219) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 2.198.271 | 2.126.774 |
| | Những thay đổi về tài sản hoạt động | | (17.876.107) | (14.572.027) |
| 9 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền vàng và cho vay các TCTD khác | | 230.000 | 1.180.000 |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (2.964.670) | (237.744) |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | (70.322) | 19.369 |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (14.573.604) | (15.190.552) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | (176.144) | (52.074) |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (321.367) | (291.026) |
| | Những thay đổi về công nợ hoạt động | | 1.604.204 | 4.612.211 |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | 976.647 | 2.011.951 |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | (2.051.356) | (10.512.175) |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | | (733.473) | 11.459.105 |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 3.844.044 | 2.091.555 |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 46.250 | 15.550 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: triệu VNĐ

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 |
|------------|---|-------------|--|--|
| 20 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | 16.213 |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (376.508) | (440.030) |
| 22 | Chi từ quỹ của TCTD (*) | | (101.401) | (29.958) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (14.073.632) | (7.833.042) |
| | <i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i> | | | |
| 1 | Mua sắm TSCĐ (*) | | (15.603) | (224.863) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 4.208 | 27 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | | (5.603) | - |
| 4 | Mua sắm Bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 5 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 6 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 7 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | | - | - |
| 8 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đầu tư, góp vốn dài hạn | | - | - |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (16.998) | (224.836) |
| | <i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i> | | | |
| 1 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu | | 1.039.994 | - |
| 2 | Tiền thu từ phát hành GTCG có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 3 | Tiền chi thanh toán GTCG có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) | | - | - |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | | (1.033.600) | (258.400) |
| 5 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 6 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 6.394 | (258.400) |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (14.084.236) | (8.316.278) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: triệu VNĐ

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 |
|-----|--|-------------|--|--|
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 22.754.923 | 20.956.362 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | - | - |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | 8.670.687 | 12.640.084 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Luân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Doãn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý III năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Giấy phép Ngân hàng số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008. Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (Ngân hàng) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan ở Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008, do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) cấp với thời hạn hoạt động là 99 năm, Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 07 năm 2011 về việc đổi tên Ngân hàng, Quyết định số 1663/QĐ-NHNN về việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Công văn 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (“VNPost”) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, VNPost đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và công nợ của VPSC cho Ngân hàng. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN chính thức đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt vào ngày 22 tháng 7 năm 2011. Ngày 11 tháng 07 năm 2017, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ tại Công văn số 5408/NHNN-TTGSNH. Ngày 28 tháng 02 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng đạt 7.500 tỷ.

b) Thành phần Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Đình Thắng | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 28/03/2018) |
| - Ông Nguyễn Đức Hương | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/03/2018) |
| - Ông Phạm Doãn Sơn | Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Đức Cừ | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Văn Huỳnh | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/03/2018) |
| - Ông Lê Hồng Phong | Thành viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Chu Thị Lan Hương | Thành viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Dương Công Toàn | Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 28/03/2018) |
| - Ông Huỳnh Ngọc Huy | Thành viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Dương Hoài Liên | Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Bổ nhiệm ngày 28/03/2018) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD (Tiếp theo)

c) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------------|--|
| - Ông Phạm Doãn Sơn | Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Thái Hà | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| - Bà Nguyễn Thu Hoa | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Gấm | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Lộc | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Ánh Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Quốc Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Quốc Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Dương Trọng Chữ | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/04/2018) |
| - Ông Kim Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Ngọc Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Dương Công Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Hồ Nam Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Lê Thị Thanh Nga | Phó Tổng Giám đốc |

d) Trụ sở đăng ký

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 03 Văn phòng đại diện, 73 Chi nhánh, 296 Phòng Giao dịch, 1.398 Phòng Giao dịch Bưu điện.

e) Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có 8.127 nhân viên (31/12/2017: 7.380 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chi tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

10/11
AN
CÓ
T
II
1-1
II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết trên thị trường và không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt. Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:

(i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;

(ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Đầu tư dài hạn khác (Tiếp theo)

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u> |
|--------------------------|---|
| Nhà cửa, chi phí cải tạo | 6 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 07 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc với mục đích tìm thuê văn phòng dài hạn, tìm thuê đất, các thỏa thuận tạm ứng với mục đích mua các tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Ngân hàng, đặt cọc trong các hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu được phân loại là các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng. Lãi phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc này được hạch toán theo phương pháp dồn tích và ghi nhận vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” trong năm.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

| Thời gian quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ (Tiếp theo)

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ tuân thủ theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Theo chế độ kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan (tiếp theo)

- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Chứng khoán nợ | - | - |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | - | - |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| Chứng khoán vốn | - | - |
| - Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | - | - |
| - Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán vốn nước ngoài | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh khác | - | - |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Tổng | - | - |

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | Tài sản | Công nợ |
|--|-----------|-----------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Tại ngày 30/09/2018 | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | - | 21.202 |
| Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ | - | 6.752 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | 14.450 |
| Mua Quyền chọn tiền tệ | - | - |
| Bán quyền chọn tiền tệ | - | - |
| Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - |
| Tại ngày 31/12/2017 | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | - | 49.120 |
| Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ | - | 4.374 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | 44.746 |
| Mua Quyền chọn tiền tệ | - | - |
| Bán quyền chọn tiền tệ | - | - |
| Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| Cho vay khách hàng | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--|--------------------|--------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 115.002.719 | 100.489.273 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG | 39.693 | 20.925 |
| Cho thuê tài chính | - | - |
| Các khoản trả thay khách hàng | 2.000 | 2.000 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 150.428 | 109.038 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | - | - |
| Nợ cho vay được khoanh và Nợ chờ xử lý | - | - |
| Tổng | 115.194.840 | 100.621.236 |
| Phân tích chất lượng nợ cho vay: | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 111.267.099 | 97.662.285 |
| Nợ cần chú ý | 2.403.921 | 1.885.061 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 634.016 | 189.204 |
| Nợ nghi ngờ | 297.679 | 154.283 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 592.125 | 730.402 |
| Tổng | 115.194.840 | 100.621.236 |
| Phân tích dư nợ theo thời gian: | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Nợ ngắn hạn | 35.440.347 | 26.585.887 |
| Nợ trung hạn | 54.230.527 | 51.384.071 |
| Nợ dài hạn | 25.523.966 | 22.651.278 |
| Tổng | 115.194.840 | 100.621.236 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng dự phòng nội bảng |
|--|----------------|-----------------|-----------------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Kỳ này | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 727.264 | 502.120 | 1.229.384 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 126.553 | 109.987 | 236.540 |
| Giảm dự phòng do bán nợ VAMC | - | - | - |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ | - | (171.913) | (171.913) |
| Số dư ngày 30/09/2018 | 853.817 | 440.194 | 1.294.011 |

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 07 năm 2018.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng dự phòng nội bảng |
|---|----------------|-----------------|-----------------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Kỳ trước | | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 551.457 | 418.959 | 970.416 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 175.807 | 136.692 | 312.499 |
| Giảm dự phòng do bán nợ VAMC | - | (51.053) | (51.053) |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ | - | (2.478) | (2.478) |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 727.264 | 502.120 | 1.229.384 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <u>30/09/2018</u> triệu VNĐ | <u>31/12/2017</u> triệu VNĐ |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Chứng khoán nợ | 33.172.546 | 30.062.218 |
| Chứng khoán chính phủ | 18.086.041 | 15.834.836 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 12.925.506 | 11.727.432 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành | 2.160.999 | 2.499.950 |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| Chứng khoán Vốn | 832.632 | 872.042 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 832.632 | 872.042 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (17.505) | (38.088) |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | - | - |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 1.609.415 | 1.715.663 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (860.223) | (747.925) |
| Tổng | <u>34.736.865</u> | <u>31.863.910</u> |

8. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

| | <u>30/09/2018</u> triệu VNĐ | <u>31/12/2017</u> triệu VNĐ |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | - | - |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | - | - |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 324.731 | 324.731 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| Tổng | <u>324.731</u> | <u>324.731</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư:

| Tên Doanh nghiệp | 30/09/2018 | | | 31/12/2017 | | |
|---|----------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc triệu VNĐ | Giá trị hiện tại (*) triệu VNĐ | Tỷ phần năm giữ % | Giá gốc triệu VNĐ | Giá trị hiện tại (*) triệu VNĐ | Tỷ phần năm giữ % |
| Đầu tư vào các DN khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào | 300.000 | 300.000 | 10 | 300.000 | 300.000 | 10 |
| Công ty cổ phần chứng khoán Liên Việt | 13.750 | 15.931 | 5.5 | 13.750 | 15.931 | 5.5 |
| Công ty cổ phần Phát triển Xín Mần (**) | 8.800 | 8.800 | 44 | 8.800 | 8.800 | 44 |
| Tổng số | 322.550 | 324.731 | | 322.550 | 324.731 | |

Ghi chú:

(*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất.

(**) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần, tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-ĐMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần là các hoạt động từ thiện ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Góp vốn, đầu tư dài hạn khác” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Vay NHNN | 308.165 | 331.519 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 2.000.000 | 1.000.000 |
| Các khoản nợ khác | - | - |
| Tổng | <u>2.308.165</u> | <u>1.331.519</u> |

10. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 5.512 | 5.812 |
| - Bảng VND | 5.503 | 5.803 |
| - Bảng ngoại hối | 9 | 9 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.021.800 | 11.480.405 |
| - Bảng VND | 5.500.000 | 7.017.830 |
| - Bảng ngoại hối | 2.521.800 | 4.462.575 |
| Vay các TCTD khác | 3.460.190 | 2.052.641 |
| - Bảng VND | 1.124.198 | 930.375 |
| <i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i> | 372.728 | 696.495 |
| - Bảng ngoại hối | 2.335.992 | 1.122.267 |
| Tổng tiền gửi và vay TCTD khác | <u>11.487.502</u> | <u>13.538.858</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| Thuyết minh theo loại tiền gửi: | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 20.288.851 | 36.412.964 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 19.014.124 | 34.967.365 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1.274.727 | 1.445.599 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 106.962.393 | 91.554.384 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 106.110.068 | 90.452.446 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ | 852.325 | 1.101.939 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 7.346 | 41.568 |
| Tiền gửi ký quỹ | 283.313 | 266.461 |
| Tổng | <u>127.541.903</u> | <u>128.275.377</u> |

| Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp: | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Tiền gửi của KBNN | - | - |
| Tiền gửi của TCKT | 47.053.278 | 68.746.599 |
| Tiền gửi của cá nhân | 80.488.625 | 59.528.778 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | - | - |
| Tổng | <u>127.541.903</u> | <u>128.275.377</u> |

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | <u>30/09/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Các khoản phải trả nội bộ | 46.145 | 118.823 |
| Các khoản lãi, phí phải trả bên ngoài | 4.636.913 | 3.434.085 |
| Dự phòng rủi ro khác: | - | - |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | - | - |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | - | - |
| - Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 71.531 | 24.218 |
| Tổng | <u>4.754.589</u> | <u>3.577.126</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| Chỉ tiêu | 01/01/2018 triệu VNĐ | Phát sinh trong kỳ | | 30/09/2018 triệu VNĐ |
|--|-------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | | Số phải nộp triệu VNĐ | Số đã nộp triệu VNĐ | |
| Thuế GTGT | 2.565 | 17.725 | 18.184 | 2.106 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế TNDN | 127.415 | 187.988 | 227.777 | 87.626 |
| Thuế xuất. nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế sử dụng vốn NSNN | - | - | - | - |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất | - | - | - | - |
| Tiền thuê đất | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | 16.145 | 117.947 | 126.228 | 7.863 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.804 | 3.804 | - |
| Tổng cộng | 146.125 | 327.464 | 375.993 | 97.595 |

Thuế thu nhập hoãn lại

Ngân hàng không phát sinh các khoản thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp/ Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Lợi ích của cổ đồng thiếu số | Tổng cộng |
|------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|---|--|---------------------------------------|--------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Số dư đầu kỳ | 6.460.000 | 63.331 | - | 3.793 | 695.893 | 366.258 | - | 1.793.983 | - | 9.383.258 |
| Tăng trong kỳ | 1.039.994 | - | - | - | - | - | - | 826.387 | - | 1.866.381 |
| + Tăng vốn trong kỳ | 1.039.994 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.039.994 |
| + Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 826.387 | - | 826.387 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | (1.182.314) | - | (1.182.314) |
| + Sử dụng trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | (148.714) | - | (148.714) |
| + Chia cổ tức kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | (1.033.600) | - | (1.033.600) |
| Số dư cuối kỳ | 7.499.994 | 63.331 | - | 3.793 | 695.893 | 366.258 | - | 1.221.345 | - | 10.067.325 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|-----------------------------------|------------|------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| - Tổng giá trị | - | - |
| + Giá trị cấu phần Nợ | - | - |
| + Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu | - | - |
| | - | - |

Cổ phiếu ưu đãi:

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|-----------------------------------|------------|------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| - Tổng giá trị | - | - |
| + Giá trị cấu phần Nợ | - | - |
| + Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu | - | - |
| | - | - |

Cổ phiếu:

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 749.999.428 | 646.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 749.999.428 | 646.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 749.999.428 | 646.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 749.999.428 | 646.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 749.999.428 | 646.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

Cổ tức:

| | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| - Cổ tức đã trả/Tổng số Cổ phần | 646.000 | - |
| - Cổ tức đã trả/Cổ phần | 0,10 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|-------------------|------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 101.666 | 85.063 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 8.385.734 | 6.646.720 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 1.648.636 | 1.689.728 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | - | 1.689.728 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 1.648.636 | - |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 38.501 | 31.644 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | - | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 31 | 24 |
| Tổng | 10.174.568 | 8.453.179 |

16. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|----------------------------------|------------------|------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Trả lãi tiền gửi | 5.507.052 | 3.675.094 |
| Trả lãi tiền vay | 89.936 | 218.014 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 461.013 | 317.057 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 12.898 | 12.454 |
| Chi phí hoa hồng TKBĐ | 516.242 | 327.451 |
| Tổng | 6.587.141 | 4.550.070 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <u>30/09/2018</u> triệu VNĐ | <u>30/09/2017</u> triệu VNĐ |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - |

18. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <u>30/09/2018</u> triệu VNĐ | <u>30/09/2017</u> triệu VNĐ |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 55.106 | 119.715 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (38.199) | (8.464) |
| Dự phòng (hoàn nhập) rủi ro chứng khoán đầu tư | (19.038) | (202.464) |
| Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư | 35.945 | 313.715 |

19. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

| | <u>30/09/2018</u> triệu VNĐ | <u>30/09/2017</u> triệu VNĐ |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ | - | - |
| Phân chia lãi/lỗ | - | - |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| Tổng | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <u>30/09/2018</u> | <u>30/09/2017</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | triệu VNĐ | triệu VNĐ |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 63.722 | 53.011 |
| Chi phí cho nhân viên: | 1.116.686 | 931.348 |
| Trong đó: | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 639.546 | 788.095 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 101.676 | 76.633 |
| - Chi trợ cấp | 279.888 | 213 |
| - Chi khác cho nhân viên | 95.576 | 66.407 |
| Chi về tài sản : | 470.210 | 397.730 |
| Trong đó chi khấu hao tài sản cố định | 173.266 | 139.143 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 365.013 | 398.125 |
| Trong đó: | | |
| - Công tác phí | 13.372 | 15.530 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 1.689 | 1.435 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 78.643 | 47.684 |
| Chi phí dự phòng khác | - | - |
| Chi phí hoạt động khác | 13.348 | 11.257 |
| Tổng | <u>2.107.622</u> | <u>1.839.155</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐĂNG KÊ

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|------------------------|------------------|------------------|
| | triệu VND | triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 5.512.089 | 4.742.605 |
| Nợ cần chú ý | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - |
| | 5.512.089 | 4.742.605 |

22. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------|------------|
| | triệu VND | triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng | | |
| Tổng công ty Bưu điện Việt Nam | 2.486.939 | 4.241.239 |
| Chi phí lãi | | |
| Tổng công ty Bưu điện Việt Nam | 75.980 | 100.807 |

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | Tổng dư nợ cho vay khách hàng | Tổng tiền gửi của khách hàng | Các cam kết thu tín dụng | Công cụ tài chính phái sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|-------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 113.900.829 | 127.498.867 | - | 26.028.735 | 34.736.865 |
| Nước Ngoài | - | 43.037 | 1.633.781 | - | - |
| Tổng | 113.900.829 | 127.541.903 | 1.633.781 | 26.028.735 | 34.736.865 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

24. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là trong hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng, Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

(ii) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.



NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
RỦI RO LÃI SUẤT

Mẫu số: B05a/TCTD

| Chi tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-6 tháng | Từ 6-12 T | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|--|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 1.308.795 | - | - | - | - | - | - | 1.308.795 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 5.590.851 | - | - | - | - | - | 5.590.851 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 4.634 | - | 2.475.674 | 500.000 | - | - | - | - | 2.975.674 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 21.202 | - | - | - | - | - | - | 21.202 |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.242.600 | - | 33.554.728 | 79.513.909 | 825.614 | 49.891 | 1.427 | 6.671 | 115.194.840 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 832.632 | - | 880.930 | 928.839 | 3.965.106 | 15.534.478 | 13.472.609 | 35.614.593 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 324.731 | - | - | - | - | - | - | 324.731 |
| TSCĐ và bất động sản đầu tư | - | 1.469.901 | - | - | - | - | - | - | 1.469.901 |
| Tài sản Có khác (*) | - | 7.003.945 | - | - | - | - | - | - | 7.003.945 |
| Tổng tài sản | 1.247.234 | 10.961.206 | 41.621.253 | 80.894.839 | 1.754.453 | 4.014.997 | 15.535.905 | 13.479.280 | 169.504.532 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 9.873.257 | 1.015.581 | 127.621 | 123.087 | 2.593.998 | 62.123 | 13.795.667 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 37.533.582 | 21.398.519 | 30.073.748 | 34.991.594 | 3.543.844 | 616 | 127.541.903 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 1.167.500 | - | 1.167.500 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 350.898 | 982.812 | 374.599 | 50.396 | 4.342.470 | 3.900.000 | 10.001.175 |
| Các khoản nợ khác | - | 4.754.589 | - | - | - | - | - | - | 4.754.589 |
| Tổng nợ phải trả | - | 4.754.589 | 47.757.737 | 23.396.912 | 30.575.968 | 35.165.077 | 11.647.812 | 3.962.739 | 157.260.834 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 1.247.234 | 6.206.617 | (6.136.484) | 57.497.927 | (28.821.515) | (31.150.080) | 3.888.093 | 9.516.541 | 12.243.698 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 1.247.234 | 6.206.617 | (6.136.484) | 57.497.927 | (28.821.515) | (31.150.080) | 3.888.093 | 9.516.541 | 12.243.698 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ tiền tệ của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng. Phân tích các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

RỦI RO TIỀN TỆ

| Chỉ tiêu | VNĐ | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|--|--------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 1.175.929 | 292 | 132.414 | 160 | 1.308.795 |
| Tiền gửi tại NHNN | 5.436.425 | - | 154.426 | - | 5.436.425 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 2.496.320 | 38.535 | 385.588 | 55.231 | 2.975.674 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | 21.202 | - | - | - | 21.202 |
| Cho vay khách hàng (*) | 108.999.697 | - | 6.195.143 | - | 115.194.840 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 35.614.593 | - | - | - | 35.614.593 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 324.731 | - | - | - | 324.731 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 1.469.901 | - | - | - | 1.469.901 |
| Các tài sản Có khác (*) | 6.961.622 | - | 41.934 | 389 | 7.003.945 |
| Tổng tài sản | 162.500.420 | 38.827 | 6.909.505 | 55.780 | 169.504.532 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | 8.937.866 | - | 4.857.801 | - | 13.795.667 |
| Tiền gửi của khách hàng | 125.382.327 | 36.919 | 2.096.809 | 25.848 | 127.541.903 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 1.167.500 | - | 1.167.500 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 10.001.175 | - | - | - | 10.001.175 |
| Các khoản nợ khác | 4.742.853 | 40 | 11.673 | 23 | 4.754.589 |
| Tổng vốn chủ sở hữu | 10.067.325 | - | - | - | 10.067.325 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 159.131.546 | 36.959 | 8.133.783 | 25.871 | 167.328.159 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 3.368.874 | 1.868 | (1.224.278) | 29.909 | 2.176.373 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 1.138.725 | - | (1.117.523) | - | 21.202 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 4.507.599 | 1.868 | (2.341.801) | 29.909 | 2.197.575 |


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
RỦI RO THANH KHOẢN

| Chỉ tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|----------------|----------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Đến 3 Tháng | Trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | |
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | 1.308.795 | - | - | - | - | 1.308.795 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 5.590.851 | - | - | - | - | 5.590.851 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | 4.634 | 2.471.040 | 500.000 | - | - | - | 2.975.674 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 21.202 | - | - | - | - | 21.202 |
| Cho vay khách hàng (*) | 573.413 | 669.188 | 2.520.793 | 8.554.611 | 24.658.295 | 54.969.719 | 23.248.821 | 115.194.840 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 832.632 | 580.930 | 4.393.944 | 12.928.463 | 16.878.624 | 35.614.593 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | 324.731 | - | - | - | - | 324.731 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | 1.469.901 | - | - | - | - | 1.469.901 |
| Tài sản Có khác (*) | - | - | 7.003.945 | - | - | - | - | 7.003.945 |
| Tổng tài sản | 573.413 | 673.822 | 21.4543.890 | 9.635.541 | 29.052.239 | 67.898.182 | 40.127.445 | 169.504.532 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 9.873.257 | 1.015.581 | 250.709 | 2.596.325 | 59.795 | 13.795.667 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 37.533.582 | 21.398.519 | 65.065.342 | 3.543.844 | 616 | 127.541.903 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 1.167.500 | - | 1.167.500 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 350.898 | 982.812 | 424.995 | 4.342.470 | 3.900.000 | 10.001.175 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 4.754.589 | - | - | - | - | 4.754.589 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 52.512.326 | 23.396.912 | 65.741.046 | 11.650.139 | 3.960.411 | 157.260.834 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 573.413 | 673.822 | (30.968.436) | (13.761.371) | (36.688.807) | 56.248.043 | 36.167.034 | 12.243.698 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

28. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

29. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Luân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Doãn Sơn

